

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ BƯU ĐIỆN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Điều hành	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	05 - 46
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	05 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 46

Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện

Số 61 Trần Phú, phường Điện Biên, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện tiền thân là Nhà máy Thiết bị Bưu điện trực thuộc Tập đoàn Bưu chính Viễn Thông Việt Nam được chuyển thành công ty cổ phần theo Quyết định số 46/2004/QĐ-BCVT ngày 15 tháng 11 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Bưu chính Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0100686865 ngày 07/06/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 08/04/2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 61 Trần Phú, phường Điện Biên, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Hải Vân	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Tiến Hùng	Thành viên	
Ông Lê Huy Đồng	Thành viên	
Ông Lương Tuấn Phương	Thành viên	
Ông Phạm Cảnh Huy	Thành viên	
Ông Dương Trung Lợi	Thành viên	(Bổ nhiệm từ ngày 22/03/2024)
Ông Nguyễn Hồng Tiến	Thành viên	(Bổ nhiệm từ ngày 22/03/2024)
Ông Nguyễn Huyền Sơn	Thành viên	(Miễn nhiệm từ ngày 22/03/2024)
Bà Nguyễn Thị Bích Hồng	Thành viên	(Miễn nhiệm từ ngày 22/03/2024)

BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên của Ban Điều hành đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Hải Vân	Chủ tịch
Ông Nguyễn Tiến Hùng	Tổng Giám đốc
Ông Trịnh An Huy	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này là Ông Trần Hải Vân (Chủ tịch Hội đồng quản trị).

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Trần Thị Hòa	Trưởng ban	
Ông Vũ Hoàng Công	Thành viên	
Ông Vương Toàn Dũng	Thành viên	(Bổ nhiệm từ ngày 22/03/2024)
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Thành viên	(Miễn nhiệm từ ngày 22/03/2024)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hăng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ

Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện

Số 61 Trần Phú, phường Điện Biên, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội

hợp nhất của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Điều hành Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Điều hành Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Điều hành Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Điều hành cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Thay mặt Ban Điều hành



Trần Hải Văn

Chủ tịch Hội đồng quản trị
Hà Nội, ngày 03 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Điều hành
Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện ("Công ty") được lập ngày 03 tháng 03 năm 2025, từ trang 05 đến trang 46, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban điều hành

Ban Điều hành Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty TNHH Hàng Kiểm toán AASC

TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
HÀNG KIỂM TOÁN
AASC

Phạm Anh Tuấn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0777-2023-002-1

Hà Nội, ngày 03 tháng 03 năm 2025

Nguyễn Trường Minh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 2290-2023-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.371.007.217.058	1.065.773.567.021
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	106.217.672.636	57.369.331.863
111	1. Tiền		104.154.834.798	55.324.356.832
112	2. Các khoản tương đương tiền		2.062.837.838	2.044.975.031
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	5.145.884.450	5.121.480.366
121	1. Chứng khoán kinh doanh		72.900.000	72.900.000
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		5.072.984.450	5.048.580.366
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		870.835.882.277	644.505.705.741
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	809.880.322.552	585.613.786.351
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	17.242.765.228	16.390.658.685
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	56.442.616.654	55.132.738.977
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(12.729.822.157)	(12.631.478.272)
140	IV. Hàng tồn kho	9	380.841.534.035	347.366.178.627
141	1. Hàng tồn kho		425.174.508.010	366.312.712.496
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(44.332.973.975)	(18.946.533.869)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		7.966.243.660	11.410.870.424
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	343.147.843	611.165.779
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		7.524.090.378	10.760.187.921
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	99.005.439	39.516.724

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
(Tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.168.851.475.801	1.215.791.456.869
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		28.822.241.688	25.237.677.123
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	28.822.241.688	25.237.677.123
220	II. Tài sản cố định		248.776.070.316	305.413.917.590
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	105.691.866.600	93.042.874.482
222	- Nguyên giá		293.703.881.642	300.917.068.020
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(188.012.015.042)	(207.874.193.538)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	141.301.830.716	210.571.624.648
225	- Nguyên giá		142.525.223.190	251.579.017.761
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.223.392.474)	(41.007.393.113)
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	1.782.373.000	1.799.418.460
228	- Nguyên giá		2.193.782.000	2.378.782.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(411.409.000)	(579.363.540)
230	III. Bất động sản đầu tư	14	1.850.963.362	2.007.930.022
231	- Nguyên giá		2.355.197.659	2.355.197.659
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(504.234.297)	(347.267.637)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	15	824.077.443.986	818.703.209.701
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		824.077.443.986	818.703.209.701
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	13.578.888.541	13.578.888.541
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		13.578.888.541	13.578.888.541
260	VI. Tài sản dài hạn khác		51.745.867.908	50.849.833.892
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	51.745.867.908	50.849.833.892
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.539.858.692.859	2.281.565.023.890

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.233.068.307.703	1.970.679.116.944
310	I. Nợ ngắn hạn		1.231.915.037.626	1.003.220.435.223
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	561.803.178.604	359.005.126.613
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	1.234.404.404	2.070.855.838
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	20.923.070.492	5.968.505.498
314	4. Phải trả người lao động		5.321.342.367	4.139.914.897
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	13.918.519.177	14.292.783.643
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		175.815.154	1.220.259.383
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	5.869.303.995	7.918.569.257
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	615.152.927.717	593.015.831.124
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	22	6.959.869.128	14.089.678.074
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		556.606.588	1.498.910.896
330	II. Nợ dài hạn		1.001.153.270.077	967.458.681.721
337	1. Phải trả dài hạn khác	20	865.592.044.995	859.263.044.995
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	21	133.898.627.264	82.209.196.941
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	22	1.662.597.818	25.986.439.785
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		306.790.385.156	310.885.906.946
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	306.790.385.156	310.885.906.946
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		194.300.060.000	194.300.060.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		194.300.060.000	194.300.060.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		45.934.846.208	45.934.846.208
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		7.141.422.139	7.141.422.139
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		36.041.305.736	36.041.305.736
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		23.372.751.073	27.468.272.863
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		20.013.469.897	24.854.794.401
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		3.359.281.176	2.613.478.462
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.539.858.692.859	2.281.565.023.890

Võ Minh Huệ
Người lập biểu

Ma Thị Nghiệm
Kế toán trưởng

Trần Hải Vân
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Hà Nội, ngày 03 tháng 03 năm 2025




BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	1.618.372.119.969	1.157.718.483.295
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.618.372.119.969	1.157.718.483.295
11	3. Giá vốn hàng bán	26	1.512.893.781.092	1.044.504.431.153
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		105.478.338.877	113.214.052.142
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	27	1.203.993.365	1.005.678.845
22	6. Chi phí tài chính	28	39.473.072.136	53.748.432.243
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		38.408.949.960	52.021.335.161
25	7. Chi phí bán hàng	29	5.176.681.661	6.236.502.541
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	55.988.116.110	50.508.520.717
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		6.044.462.335	3.726.275.486
31	10. Thu nhập khác	31	9.898.578.700	11.693.585.024
32	11. Chi phí khác	32	7.278.476.617	5.216.654.901
40	12. Lợi nhuận khác		2.620.102.083	6.476.930.123
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		8.664.564.418	10.203.205.609
51	14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	33	5.305.283.242	7.589.727.147
60	15. Lợi nhuận sau thuế TNDN		3.359.281.176	2.613.478.462
61	16. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		3.359.281.176	2.613.478.462
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	34	173	135


Võ Minh Huệ
Người lập biểu


Ma Thị Nghiệm
Kế toán trưởng


Trần Hải Văn
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Hà Nội, ngày 03 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Năm 2024
(Theo phương pháp gián tiếp)


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		8.664.564.418	10.203.205.609
	2. Điều chỉnh cho các khoản		55.592.088.511	50.876.284.414
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		33.320.588.054	34.587.317.722
03	- Các khoản dự phòng		(5.968.866.922)	(34.270.557.276)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		3.837.662	(206.856.525)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(10.172.420.243)	(1.254.954.668)
06	- Chi phí lãi vay		38.408.949.960	52.021.335.161
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		64.256.652.929	61.079.490.023
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(188.713.873.115)	32.332.709.063
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(58.861.795.514)	(19.206.573.576)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả		223.013.231.713	(20.823.625.118)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(2.051.642.170)	5.557.292.133
14	- Tiền lãi vay đã trả		(38.979.094.354)	(54.685.912.892)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(4.809.341.652)	(9.880.183.596)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5.963.662.143)	(3.598.754.370)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(12.109.524.306)	(9.225.558.333)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(12.970.518.682)	(8.618.387.036)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		95.625.286.328	461.656.296
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(24.404.084)	(4.048.580.366)
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		445.322.515	793.298.372
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		83.075.686.077	(11.412.012.734)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		1.309.714.355.234	1.107.137.483.956
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(1.261.856.357.644)	(1.189.401.196.846)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(68.031.470.674)	(29.001.037.416)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(1.935.631.925)	(11.973.667.438)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(22.109.105.009)	(123.238.417.744)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Năm 2024
(Theo phương pháp gián tiếp)
(Tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		48.857.056.762	(143.875.988.811)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		57.369.331.863	201.154.626.872
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(8.715.989)	90.693.802
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>106.217.672.636</u>	<u>57.369.331.863</u>


Võ Minh Huệ
Người lập biểu


Ma Thị Nghiệm
Kế toán trưởng


Trần Hải Vân
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Hà Nội, ngày 03 tháng 03 năm 2025



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm 2024

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện tiền thân là Nhà máy Thiết bị Bưu điện trực thuộc Tập đoàn Bưu chính Viễn Thông Việt Nam được chuyển thành công ty cổ phần theo Quyết định số 46/2004/QĐ-BCVT ngày 15 tháng 11 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Bưu chính Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0100686865 ngày 07/06/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 08/04/2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 61 Trần Phú, phường Điện Biên, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 194.300.060.000 VND (Bằng chữ: Một trăm chín mươi tư tỷ ba trăm triệu không trăm sáu mươi nghìn đồng); tương đương 19.430.006 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 325 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là: 315 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh thiết bị bưu chính viễn thông.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xuất khẩu, nhập khẩu vật tư, thiết bị chuyên ngành bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học;
- Sản xuất, lắp ráp máy móc, thiết bị trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, phát thanh, truyền hình, điện tử, tin học;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị chuyên ngành bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học;
- Cung cấp dịch vụ: Xây lắp, tư vấn, kỹ thuật trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, điện, điện tử, tin học;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Hoạt động tư vấn quản lý.

Cấu trúc tập đoàn

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2024 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Giải pháp Công nghệ nguồn Postef	Hà Nội	100%	100%	Sản xuất hệ thống nguồn, thiết bị bưu chính
Công ty TNHH MTV Postef Ba Đình	Hà Nội	100%	100%	Sản xuất cung cấp các thiết bị, dịch vụ liên quan đến lĩnh vực bưu chính, viễn thông.
Công ty TNHH MTV Postef Đà Nẵng	Đà Nẵng	100%	100%	Sản xuất cung cấp các thiết bị, dịch vụ liên quan đến lĩnh vực bưu chính, viễn thông.

Khả năng so sánh của thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Các thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất đã được Công ty trình bày nhất quán và có thể so sánh giữa các năm tài chính.

2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

2.4 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Dự phòng chi phí phải trả;
- Mức phân bổ các loại chi phí trả trước;

- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và được Ban Điều hành Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng năm.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên doanh sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên doanh được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên doanh. Cổ tức nhận được từ công ty liên doanh được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên doanh.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng;
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại

là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: chi phí phát sinh thực tế cho từng loại đoạn sản xuất trong dây chuyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 Tài sản cố định và Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 - 50 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 03 - 15 năm |

- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không khấu hao

2.11 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, trước ngày 01/01/2015 được tính trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng tương tự như các tài sản khác, kể từ ngày 01/01/2015 không thực hiện trích khấu hao.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính của Nhà cửa, vật kiến trúc là 15 năm.

2.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Công ty thực hiện các hợp đồng hợp tác kinh doanh sau:

a) Đối với Hợp đồng hợp tác đầu tư số 156/HĐ ĐT/Postef-SonghongICT ngày 24/04/2012 Xây dựng tổ hợp đa chức năng tại số 63 Nguyễn Huy Tưởng, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội ký với Công ty CP Đầu tư Xây dựng Thương mại Sông Hồng, hai bên thống nhất để Công ty CP Đầu tư Thương mại Sông Hồng đứng ra mở tài khoản ngân hàng, hạch toán và quyết toán chi phí dự án. Công ty chỉ hạch toán các chi phí tiền thuê đất hàng năm (phát sinh từ 01/01/2012 đến nay) theo thông báo của cơ quan thuế mà Công ty trả hộ liên doanh và ghi nhận là nợ phải thu đối với dự án, được phản ánh trên khoản mục "Phải thu khác". Lợi nhuận được phân chia theo tỷ lệ vốn góp giữa hai bên.

b) Đối với Hợp đồng hợp tác đầu tư số 40/2011/HĐHTĐT/POT-LV-HL ngày 28/12/2011 Xây dựng công trình đa chức năng POSTEF tại 61 Trần Phú ký với liên danh Công ty CP Liên Việt Holdings và Công ty CP Him Lam, các bên thống nhất để Công ty là chủ đầu tư Dự án và đứng ra mở tài khoản ngân hàng, hạch toán chi phí dự án trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư và trong giai đoạn xây dựng hoàn thành. Chi phí dự án được ghi nhận theo thực tế phát sinh liên quan trực tiếp đến dự án và trong phạm vi hợp đồng hợp tác. Các khoản chi phí này được thanh toán bởi Liên danh và được phản ánh trên khoản mục "Chi phí xây dựng cơ bản dở dang" và "Nợ phải trả khác". Lợi nhuận được phân chia theo tỷ lệ vốn góp giữa các bên.

2.15 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 năm đến 03 năm.

Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 năm đến 03 năm.

Chi phí trả trước tiền thuê cơ sở hạ tầng được phân bổ vào chi phí trong năm tài chính theo thời hạn thuê.

2.16 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.17 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.18 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.19 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí di dời nhà máy, chi phí phạt vi phạm hợp đồng... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.20 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa được trích cho các sản phẩm hàng hóa theo thời gian và cam kết bảo hành trong từng hợp đồng. Tỷ lệ trích lập dự phòng bảo hành được xác định theo tỷ lệ giá trị bảo hành nếu hợp đồng có quy định hoặc đánh giá của Công ty về khả năng bảo hành nếu hợp đồng không quy định tỷ lệ bảo hành cụ thể.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

2.21 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.22 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.23 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.24 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.25 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.26 Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.27 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.28 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.29 Thông tin bộ phận

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh các loại thiết bị bưu chính, viễn thông, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản. Đồng thời, hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	1.236.924.245	1.907.898.554
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	102.917.910.553	53.416.458.278
Các khoản tương đương tiền (i)	2.062.837.838	2.044.975.031
	106.217.672.636	57.369.331.863

- (i) Tại ngày 31/12/2024, các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng với tổng giá trị là 2.062.837.838 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Bắc Đà Nẵng và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng với lãi suất 1,6%/năm.

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Tại ngày 31/12/2024, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến dưới 12 tháng có tổng giá trị 5.072.984.450 VND gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Từ Sơn, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Bắc Đà Nẵng và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng với lãi suất từ 1,9%/năm đến 2,8%/năm.

b) Chứng khoán kinh doanh

	Mã CK	31/12/2024			01/01/2024		
		Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
- Cổ phiếu Tổng Công ty CP Bảo hiểm Bưu điện	PTI	72.900.000	100.800.000	-	72.900.000	102.760.000	-
		72.900.000	100.800.000	-	72.900.000	102.760.000	-

Giá trị hợp lý của cổ phiếu Tổng Công ty CP Bảo hiểm Bưu điện (PTI) được xác định theo giá đóng cửa tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên sàn HNX tại ngày 29/12/2023 và 31/12/2024 lần lượt là 36.700 VND/cổ phiếu và 36.000 VND/cổ phiếu.

c) Đầu tư vào công ty liên doanh

	Địa chỉ	31/12/2024			01/01/2024		
		Tỷ lệ lợi ích %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Tỷ lệ lợi ích %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND
- Công ty TNHH Liên doanh Lào - Việt	Cộng Hòa Dân chủ Nhân dân Lào	30,00	30,00	13.578.888.541	30,00	30,00	13.578.888.541
				13.578.888.541			13.578.888.541

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên liên quan	266.844.224.289	(64.797.868)	159.457.842.116	(64.799.868)
Tổng Công ty Hạ tầng mạng	40.314.588.515	-	65.484.934.364	-
- Văn phòng Tổng Công ty	34.367.414.944	-	61.950.985.504	-
- Ban Quản lý Dự án Kiến Trúc	1.882.584.000	-	-	-
- Trung tâm Hạ tầng mạng miền Bắc	319.880.000	-	-	-
- Trung tâm Hạ tầng mạng miền Trung	3.744.709.571	-	127.798.860	-
- Trung tâm Hạ tầng mạng miền Nam	-	-	3.406.150.000	-
Trung tâm cung ứng vật tư - Viễn thông TP. Hồ Chí Minh	1.156.784.200	-	127.600.000	-
Viễn thông Đồng Nai - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	5.816.135.000	-	6.604.141.800	-
Viễn thông Bình Dương - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	18.871.665.140	-	5.513.444.720	-
Viễn thông Tiền Giang - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	11.440.000	-	2.690.457.001	-
Các bên liên quan khác	200.673.611.434	(64.797.868)	79.037.264.231	(64.799.868)
Bên khác	543.036.098.263	(6.560.398.539)	426.155.944.235	(6.462.052.654)
Công ty TNHH MTV Tổng công ty Sản xuất thiết bị Viettel	7.144.822.551	-	12.060.706.678	-
Công ty TNHH Truyền hình cáp SAIGONTOURIST	39.723.290.937	-	39.741.880.057	-
Tổng Công ty Mạng lưới Viettel - Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Viễn thông Quân đội	10.028.755.616	-	42.098.410.090	-
Tập Đoàn Công Nghiệp - Viễn Thông Quân Đội Viettel	-	-	12.493.170.861	-
Trung tâm Mạng lưới MobiFone miền Nam - Chi nhánh Tổng công ty Viễn Thông MobiFone	62.246.434.800	-	-	-
Phải thu khách hàng khác	423.892.794.359	(6.560.398.539)	319.761.776.549	(6.462.052.654)
	809.880.322.552	(6.625.196.407)	585.613.786.351	(6.526.852.522)

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên khác				
BAE Batterien GmbH	-	-	3.084.565.209	-
Công ty CP Cơ điện	2.210.576.400	-	3.698.274.720	-
DZÍ An				
Công ty CP Xây dựng và Công nghệ Tiên Phong	3.625.600.000	-	-	-
Dow Chemical Pacific (Singapore) Pte., Ltd	2.828.736.405	-	-	-
Các người bán khác	8.577.852.423	(148.496.000)	9.607.818.756	(148.496.000)
	17.242.765.228	(148.496.000)	16.390.658.685	(148.496.000)

7 PHẢI THU KHÁC

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
a.1) Chi tiết theo nội dung				
Phải thu về tạm ứng	3.189.299.647	-	3.977.073.799	-
Ký cược, ký quỹ	4.556.349.795	-	3.328.424.200	-
Phải thu khác	48.696.967.212	(5.956.129.750)	47.827.240.978	(5.956.129.750)
- Công ty TNHH Liên doanh Lào - Việt	5.747.555.621	(5.747.555.621)	5.747.555.621	(5.747.555.621)
- Giá trị thuế GTGT đầu vào của hoạt động thuê tài chính	8.545.454.545	-	6.184.679.152	-
- Tiền thuê đất tại 63 Nguyễn Huy Tưởng (i)	32.910.505.507	-	32.910.505.507	-
- Phải thu khác	1.493.451.539	(208.574.129)	2.984.500.698	(208.574.129)
	56.442.616.654	(5.956.129.750)	55.132.738.977	(5.956.129.750)

7 PHẢI THU KHÁC (TIẾP THEO)

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a.2) Chi tiết theo đối tượng				
Bên liên quan	5.747.555.621	(5.747.555.621)	5.747.555.621	(5.747.555.621)
- Công ty TNHH Liên doanh Lào - Việt	5.747.555.621	(5.747.555.621)	5.747.555.621	(5.747.555.621)
Bên khác	50.695.061.033	(208.574.129)	49.385.183.356	(208.574.129)
- Liên danh thực hiện dự án 63 Nguyễn Huy Tưởng (i)	32.910.505.507	-	32.910.505.507	-
- Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	-	-	6.184.679.152	-
- Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	8.545.454.545	-	-	-
- Các đối tượng khác	9.239.100.981	(208.574.129)	10.289.998.697	(208.574.129)
	56.442.616.654	(5.956.129.750)	55.132.738.977	(5.956.129.750)
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ (ii)	28.822.241.688	-	25.237.677.123	-
	28.822.241.688	-	25.237.677.123	-

(i) Theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 156/HĐ ĐT/Postef-Songhong ICT ngày 24/04/2012 giữa Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện và Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Sông Hồng và Biên bản làm việc giữa các bên liên doanh thì tiền thuê đất phải nộp cho Nhà nước kể từ ngày 01/01/2012 tại khu đất 63 Nguyễn Huy Tưởng, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội sẽ do Liên doanh chi trả và ghi nhận vào chi phí dự án (chi tiết xem tại thuyết minh số 37 và thuyết minh 2.14).

(ii) Trong đó bao gồm số tiền 24.717.000.000 VND - tiền ký quỹ vào tài khoản của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội tại Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Thăng Long để đảm bảo thực hiện Dự án công trình đa chức năng POSTEF tại số 61 Trần Phú theo Công văn số 401/KH&ĐT-NNS ngày 18/01/2018 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội.

8 NỢ XẤU

Các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.625.196.407	-	6.855.586.467	328.733.945
Công ty CP Xây lắp	738.544.400	-	738.544.400	-
Bưu điện Miền Trung				
Công ty CP Đầu tư	30.000.000	-	137.126.260	-
Vương Miện				
Công ty CP Đầu tư và Phát triển VITEKCO	758.734.000	-	758.734.000	-
Các đối tượng khác	5.097.918.007		5.221.181.807	328.733.945
Trả trước cho người bán ngắn hạn	148.496.000	-	148.496.000	-
Wealland Electronic Co., Ltd	104.552.000	-	104.552.000	-
Các đối tượng khác	43.944.000	-	43.944.000	-
Phải thu khác	5.956.129.750	-	5.956.129.750	-
Công ty TNHH Cáp đồng Lào - Việt	5.747.555.621	-	5.747.555.621	-
Các đối tượng khác	208.574.129	-	208.574.129	-
	12.729.822.157	-	12.960.212.217	328.733.945

9 HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	98.545.694.633	(5.780.708.121)	70.361.318.660	(6.404.600.581)
Công cụ, dụng cụ	830.067.191	(374.663.660)	978.138.931	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.174.284.468	-	2.299.375.754	-
Thành phẩm	199.255.001.100	(31.261.516.587)	177.965.209.577	(5.336.091.556)
Hàng hoá	124.414.734.169	(6.795.811.545)	113.390.051.980	(7.205.841.732)
Hàng gửi đi bán	954.726.449	(120.274.062)	1.318.617.594	-
	425.174.508.010	(44.332.973.975)	366.312.712.496	(18.946.533.869)

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	156.522.030	297.318.556
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	186.625.813	313.847.223
	343.147.843	611.165.779
b) Dài hạn		
Chi phí trả trước về thuê đất tại VSIP Bắc Ninh (i)	39.314.919.005	40.512.327.713
Tiền thuê cơ sở hạ tầng tại KCN Lê Minh Xuân, Thành phố Hồ Chí Minh (i)	4.372.122.681	4.559.849.105
Tiền thuê cơ sở hạ tầng tại KCN Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng (i)	653.625.000	692.115.958
Chi phí dự án cho thuê thiết bị	-	2.117.473.454
Công cụ dụng cụ xuất dùng	6.729.273.456	2.334.345.957
Các khoản khác	675.927.766	633.721.705
	51.745.867.908	50.849.833.892

- (i) Thông tin về chi phí trả trước tiền thuê đất và cơ sở hạ tầng của Công ty tại các khu công nghiệp như sau:
- Chi phí thuê cơ sở hạ tầng tại Khu công nghiệp VSIP Bắc Ninh với chi phí thuê là 53.983 triệu VND, phân bổ trong thời gian thuê là 541 tháng; đến ngày 31/12/2024 đã phân bổ được 147 tháng;
 - Chi phí thuê cơ sở hạ tầng tại Khu công nghiệp Lê Minh Xuân I với chi phí thuê là 2.283 triệu VND, phân bổ trong thời gian thuê là 564 tháng; đến ngày 31/12/2024 đã phân bổ được 282 tháng;
 - Chi phí thuê cơ sở hạ tầng tại Khu công nghiệp Lê Minh Xuân II với chi phí thuê là 6.401 triệu VND, phân bổ trong thời gian thuê là 552 tháng; đến ngày 31/12/2024 đã phân bổ được 273 tháng;
 - Chi phí thuê cơ sở hạ tầng tại Khu công nghiệp Liên Chiểu với chi phí thuê là 1.081 triệu VND, phân bổ trong thời gian thuê là 408 tháng; đến ngày 31/12/2024 đã phân bổ được 159 tháng.

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	81.074.996.144	199.473.704.724	18.161.052.865	2.207.314.287	300.917.068.020
- Mua trong năm	-	3.751.940.000	-	-	3.751.940.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	601.134.197	739.047.000	-	-	1.340.181.197
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	251.579.017.761	-	-	251.579.017.761
- Phân loại lại	-	185.000.000	-	-	185.000.000
- Thanh lý, nhượng bán	(7.898.579.988)	(69.296.415.047)	(137.336.572)	(169.641.485)	(77.501.973.092)
- Bán và thuê lại TSCĐ thuê tài chính	-	(186.567.352.244)	-	-	(186.567.352.244)
Số dư cuối năm	73.777.550.353	199.864.942.194	18.023.716.293	2.037.672.802	293.703.881.642
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	46.705.542.635	144.895.577.619	14.065.758.997	2.207.314.287	207.874.193.538
- Khấu hao trong năm	2.447.467.622	10.575.486.013	1.479.404.297	-	14.502.357.932
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	57.004.592.551	-	-	57.004.592.551
- Phân loại lại	-	185.000.000	-	-	185.000.000
- Thanh lý, nhượng bán	(7.898.579.988)	(39.272.941.880)	(137.336.572)	(169.641.485)	(47.478.499.925)
- Bán và thuê lại TSCĐ thuê tài chính	-	(44.042.129.054)	-	-	(44.042.129.054)
- Giảm khác	-	(33.500.000)	-	-	(33.500.000)
Số dư cuối năm	41.254.430.269	129.312.085.249	15.407.826.722	2.037.672.802	188.012.015.042
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	34.369.453.509	54.578.127.105	4.095.293.868	-	93.042.874.482
Tại ngày cuối năm	32.523.120.084	70.552.856.945	2.615.889.571	-	105.691.866.600

- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 9.999.789.269 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là 12.415.277.028 VND);
- Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 81.352.836.896 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là 101.345.438.975 VND).

12 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	251.579.017.761	251.579.017.761
- Thuê tài chính trong năm	142.525.223.190	142.525.223.190
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(251.579.017.761)	(251.579.017.761)
Số dư cuối năm	142.525.223.190	142.525.223.190
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	41.007.393.113	41.007.393.113
- Khấu hao trong năm	17.220.591.912	17.220.591.912
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(57.004.592.551)	(57.004.592.551)
Số dư cuối năm	1.223.392.474	1.223.392.474
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	210.571.624.648	210.571.624.648
Tại ngày cuối năm	141.301.830.716	141.301.830.716

13 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (i)	Phần mềm quản lý	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	1.782.373.000	596.409.000	2.378.782.000
- Do phân loại lại	-	(185.000.000)	(185.000.000)
Số dư cuối năm	1.782.373.000	411.409.000	2.193.782.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	579.363.540	579.363.540
- Khấu hao trong năm	-	17.045.460	17.045.460
- Do phân loại lại	-	(185.000.000)	(185.000.000)
Số dư cuối năm	-	411.409.000	411.409.000
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	1.782.373.000	17.045.460	1.799.418.460
Tại ngày cuối năm	1.782.373.000	-	1.782.373.000

(i) Quyền sử dụng đất của Công ty bao gồm:

- Quyền sử dụng đất lâu dài 123 m² tại số 25A Nguyễn Đình Chiểu, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và sở hữu nhà số 6826/1998 do Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 26/05/1998 và số 9227/98 do Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27/07/1998;
- Quyền sử dụng đất lâu dài tại Lô 6-7AD2, đường 2/9, phường Hòa Cường, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 3401115034 ngày 19/05/2000 do UBND thành phố Đà Nẵng cấp.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất đã dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay (chi tiết tại Thuyết minh số 21).

14 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ

	Nhà	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	2.355.197.659	2.355.197.659
Số dư cuối năm	2.355.197.659	2.355.197.659
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	347.267.637	347.267.637
- Khấu hao trong năm	156.966.660	156.966.660
Số dư cuối năm	504.234.297	504.234.297
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	2.007.930.022	2.007.930.022
Tại ngày cuối năm	1.850.963.362	1.850.963.362

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31/12/2024. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban điều hành Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc năm tài chính.

15 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Xây dựng cơ bản	824.077.443.986	818.703.209.701
- Dự án đầu tư xây dựng công trình đa chức năng POSTEF tại 61 Trần Phú, quận Ba Đình (i)	822.820.685.560	817.205.728.680
- Hạng mục xây dựng, lắp đặt khuôn chế tạo Accu (ii)	1.049.752.290	1.049.752.290
- Dự án Tổ hợp 63 Nguyễn Huy Tưởng, quận Thanh Xuân (iii)	207.006.136	207.006.136
- Công trình khác	-	240.722.595
	824.077.443.986	818.703.209.701

(i) Dự án đầu tư xây dựng công trình đa chức năng POSTEF tại 61 Trần Phú, quận Ba Đình được triển khai từ năm 2012 với các chi phí đã tập hợp cho dự án chủ yếu bao gồm: 604,15 tỷ VND tiền thuê đất trả tiền một lần cho diện tích 7.523 m² theo Thông báo 19289/CCT-TB&TK ngày 27/9/2018, 123,26 tỷ VND chi phí hỗ trợ di dời của Liên danh và 48,34 tỷ VND tiền thuê đất trả hàng năm cho diện tích đất 1.555 m² nằm trong chỉ giới mở đường Công ty đang sử dụng theo các thông báo nộp tiền thuê đất hàng kỳ của Chi cục thuế quận Ba Đình và các chi phí khác (các thông tin khác về Dự án xem Thuyết minh số 37 và Thuyết minh 2.14).

(ii) Hạng mục xây dựng, lắp đặt khuôn chế tạo accu theo Công nghệ mới do Công ty đầu tư tại Nhà máy 123, Tổ hợp công nghiệp POSTEF tại Khu công nghiệp VSIP Bắc Ninh - Số 12, đường 15 VSIP Bắc Ninh, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh, với tổng mức đầu tư là 1,2 tỷ VND. Hạng mục này bắt đầu triển khai từ quý 4/2018. Đến thời điểm 31/12/2024, dự án đang triển khai việc lắp đặt khuôn.

(iii) Dự án đầu tư xây dựng tổ hợp đa chức năng tại 63 Nguyễn Huy Tưởng, quận Thanh Xuân: là các chi phí ban đầu chuẩn bị đầu tư của dự án. Các chi phí này sẽ được quyết toán với đối tác khi hoàn thành dự án. Các thông tin khác về dự án xem chi tiết tại thuyết minh số 37.

16 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	18.541.564.247	18.541.564.247	65.632.115.504	65.632.115.504
Công ty CP Vật liệu Xây dựng Bưu điện	-	-	150.885.504	150.885.504
Công ty TNHH VKX	15.822.268.847	15.822.268.847	65.481.230.000	65.481.230.000
Các người bán khác	2.719.295.400	2.719.295.400	-	-
Bên khác	543.261.614.357	543.261.614.357	293.373.011.109	293.373.011.109
Amphenol	-	-	2.466.520.854	2.466.520.854
Omniconnect India PVT., Ltd				
Công ty TNHH ZTE HK	33.589.551.763	33.589.551.763	25.784.778.127	25.784.778.127
Công ty CP Công nghệ VISION	178.736.509.933	178.736.509.933	42.553.907.334	42.553.907.334
Công ty CP Tập đoàn Công nghệ Thăng Long	30.150.867.100	30.150.867.100	14.645.523.500	14.645.523.500
Công ty CP Giải pháp Công nghệ NETLINE	33.526.005.235	33.526.005.235	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	267.258.680.326	267.258.680.326	207.922.281.294	207.922.281.294
	561.803.178.604	561.803.178.604	359.005.126.613	359.005.126.613

17 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Bên liên quan	4.840.307	202.289.007
Viễn thông Cao Bằng	-	185.881.300
Viễn thông Hòa Bình	-	11.567.400
Công ty Dịch vụ Vật tư - Viễn thông Hà Nội	4.840.307	4.840.307
Bên khác	1.229.564.097	1.868.566.831
Viện Đào tạo Chất lượng cao - Trường Đại học Giao thông vận tải TP. HCM	1.026.300.000	-
Người mua trả trước khác	203.264.097	1.868.566.831
	1.234.404.404	2.070.855.838

18 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm VND	Số phải nộp đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số phải thu cuối năm VND	Số phải nộp cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng	-	1.917.156.455	34.661.820.873	20.727.642.968	29.529.986	15.880.864.346
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	149.932.130	149.932.130	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3.962.404.456	5.795.727.773	4.809.341.652	1.809.084	4.950.599.661
Thuế thu nhập cá nhân	39.516.724	80.874.852	506.333.120	537.468.125	67.666.369	77.889.492
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	1.633.080.271	1.633.080.271	-	-
Các loại thuế khác	-	-	20.000.000	20.000.000	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	8.069.735	458.278.557	452.631.299	-	13.716.993
	39.516.724	5.968.505.498	43.225.172.724	28.330.096.445	99.005.439	20.923.070.492

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1.771.414.016	2.341.558.410
Trích trước chi phí phạt chậm tiến độ giao hàng (i)	10.120.556.703	9.482.597.703
Chi phí phải trả khác	2.026.548.458	2.468.627.530
	13.918.519.177	14.292.783.643

- (i) Là khoản chi phí phạt hợp đồng số 042018-HĐ/VTPT Net/POSTEF-PDE Công ty tạm trích trước theo giá trị tạm tính trên Biên bản phạt hợp đồng với khách hàng là Tổng công ty Hạ tầng mạng và một số khoản phạt hợp đồng khác.

20 PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	268.191.667	284.336.394
Bảo hiểm xã hội	31.765.700	28.188.286
Bảo hiểm y tế	1.457.999	-
Bảo hiểm thất nghiệp	423.713.260	444.800.525
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.144.175.369	7.161.244.052
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	107.343.562	99.974.887
- Vật tư, thành phẩm tạm nhập kho	151.720.060	2.952.581.599
- Tiền nhận hỗ trợ di dời nhà máy tại Thị trấn Lim (i)	210.162.517	210.162.517
- Tiền nhận hỗ trợ sắp xếp lao động và ngừng sản xuất nhà máy tại Thị trấn Lim (i)	3.468.612.474	3.468.612.474
- Phải trả các đối tượng khác	1.206.336.756	429.912.575
	5.869.303.995	7.918.569.257
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	400.000.000	70.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	865.192.044.995	859.193.044.995
- Phải trả Công ty CP Liên Việt Holdings (ii)	865.192.044.995	859.193.044.995
	865.592.044.995	859.263.044.995

- (i) Trong năm 2021, Công ty nhận được khoản tiền hỗ trợ của UBND huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh theo quyết định số 1441/QĐ-UBND ngày 16/11/2021 về phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án đầu tư xây dựng Đài tưởng niệm anh hùng liệt sĩ huyện Tiên Du. Tổng mức bồi thường là 18.256.035.767 VND, trong đó giá trị bồi thường các tài sản gắn liền với đất và các máy móc không di dời được là 10.714.553.198 VND đã được ghi nhận vào thu nhập khác trong năm 2021. Giá trị còn lại bao gồm Chi phí hỗ trợ di dời (3.304.246.691 VND), Chi phí hỗ trợ nhân viên và ngừng sản xuất (4.237.235.878 VND). Đối với các chi phí hỗ trợ di dời và chi phí hỗ trợ nhân viên và ngừng sản xuất đã được Công ty thực hiện chi trả một phần. Số tiền còn lại dự kiến sẽ được Công ty quyết toán khi hoàn thành toàn bộ công việc di dời và hỗ trợ lao động nêu trên.

Theo quyết định số 438/QĐ-UBND ngày 14/06/2024 về việc điều chỉnh phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án, giá trị bồi thường nhà cửa, công trình vật kiến trúc trên đất được điều chỉnh từ 9.327.541.087 VND xuống còn 5.268.095.682 VND, trong năm Công ty đã hoàn trả cho UBND huyện Tiên Du số tiền 4.059.445.000 VND tương đương giá trị bồi thường điều chỉnh giảm (Xem thêm tại thuyết minh số 23).

- (ii) Tiền góp vốn của Công ty Cổ phần Liên Việt Holdings cho Dự án Đầu tư xây dựng công trình đa chức năng POSTEF tại 61 Trần Phú, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội theo hợp đồng hợp tác kinh doanh (xem chi tiết tại thuyết minh số 37).

21 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2024		Trong năm		31/12/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn (i)						
Vay ngắn hạn	583.925.557.391	583.925.557.391	1.229.580.437.806	1.219.257.067.480	594.248.927.717	594.248.927.717
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	9.090.273.733	9.090.273.733	20.904.000.000	9.090.273.733	20.904.000.000	20.904.000.000
	<u>593.015.831.124</u>	<u>593.015.831.124</u>	<u>1.250.484.437.806</u>	<u>1.228.347.341.213</u>	<u>615.152.927.717</u>	<u>615.152.927.717</u>
b) Vay dài hạn (ii)						
Vay dài hạn	23.268.000.000	23.268.000.000	80.133.917.428	42.599.290.164	60.802.627.264	60.802.627.264
Nợ thuê tài chính dài hạn	68.031.470.674	68.031.470.674	94.000.000.000	68.031.470.674	94.000.000.000	94.000.000.000
	<u>91.299.470.674</u>	<u>91.299.470.674</u>	<u>174.133.917.428</u>	<u>110.630.760.838</u>	<u>154.802.627.264</u>	<u>154.802.627.264</u>
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng	(9.090.273.733)	(9.090.273.733)	(20.904.000.000)	(9.090.273.733)	(20.904.000.000)	(20.904.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<u>82.209.196.941</u>	<u>82.209.196.941</u>			<u>133.898.627.264</u>	<u>133.898.627.264</u>

(i) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Bên khác						
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Ba Đình	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	Thế chấp bằng tài sản (*)	216.851.550.805	200.738.829.007
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Từ Sơn	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Tài trợ L/C	Thế chấp bằng tài sản (*)	5.085.000.000	11.525.673.600
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	Tín chấp	41.904.692.678	133.270.691.281
Ngân hàng Bangkok Đại chúng Trách nhiệm hữu hạn - Chi nhánh Hà Nội	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	Tín chấp	125.799.598.832	119.083.348.938
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	Thế chấp bằng tài sản (*)	16.045.344.000	22.446.909.340
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - chi nhánh Sở Giao dịch	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	Tín chấp	11.961.404.053	22.932.733.381
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	Thế chấp bằng tài sản (*)	39.624.007.304	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	Thế chấp bằng tài sản (*)	105.473.264.121	-
Các đối tượng khác	VND	Theo từng hợp đồng	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	Tín chấp	31.504.065.924	73.927.371.844
					594.248.927.717	583.925.557.391

(ii) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay và thuê tài chính dài hạn như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Bên khác							
Vay dài hạn						60.802.627.264	23.268.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình						5.168.000.000	7.268.000.000
Hợp đồng số 125/2021-HDDCVADT/NHCT124-POSTEF	VND	Theo từng thời kỳ	2027	Tài trợ mua sắm tài sản cố định	Thế chấp bằng tài sản cố định (*)	2.794.000.000	3.910.000.000
Hợp đồng số 112/2021-HDDCVADT/NHCT124-POSTEF	VND	Theo từng thời kỳ	2027	Tài trợ mua sắm tài sản cố định	Thế chấp bằng tài sản cố định (*)	2.374.000.000	3.358.000.000
Vay cá nhân	VND	Theo từng thời kỳ	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	Tín chấp	55.634.627.264	16.000.000.000
Nợ thuê tài chính dài hạn						94.000.000.000	68.031.470.674
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam						-	68.031.470.674
Hợp đồng số 111.21.06/CTTC ngày 24/06/2021	VND	Theo từng thời kỳ	2025	Thuê tài chính máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh	Không có tài sản đảm bảo	-	4.881.226.666
Hợp đồng số 111.21.08/CTTC ngày 24/06/2021	VND	Theo từng thời kỳ	2025	Thuê tài chính máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh	Không có tài sản đảm bảo	-	1.825.457.680
Hợp đồng số 111.21.10/CTTC ngày 27/12/2021	VND	Theo từng thời kỳ	2026	Thuê tài chính máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh	Không có tài sản đảm bảo	-	61.324.786.328
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam						94.000.000.000	-
- Hợp đồng số 01.108/2024/TSC - CTTC ngày 23/12/2024	VND	Theo từng thời kỳ	2029	Thuê tài chính máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh	Ký quỹ đảm bảo số tiền là 3.200.000.000 VND	94.000.000.000	-
						154.802.627.264	91.299.470.674
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng						(20.904.000.000)	(9.090.273.733)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						133.898.627.264	82.209.196.941

(*) Các khoản vay ngắn hạn và dài hạn được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp tại Ngân hàng và được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

22 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a) Ngắn hạn		
Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	6.959.869.128	14.089.678.074
	<u>6.959.869.128</u>	<u>14.089.678.074</u>
b) Dài hạn		
Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	1.662.597.818	25.986.439.785
	<u>1.662.597.818</u>	<u>25.986.439.785</u>

23 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	194.300.060.000	45.934.846.208	7.141.422.139	36.041.305.736	40.118.001.709	323.535.635.792
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	2.613.478.462	2.613.478.462
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	(11.949.453.690)	(11.949.453.690)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(3.054.160.898)	(3.054.160.898)
Trả thù lao của Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(259.592.720)	(259.592.720)
Số dư cuối năm trước	194.300.060.000	45.934.846.208	7.141.422.139	36.041.305.736	27.468.272.863	310.885.906.946
Số dư đầu năm nay	194.300.060.000	45.934.846.208	7.141.422.139	36.041.305.736	27.468.272.863	310.885.906.946
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	3.359.281.176	3.359.281.176
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	(1.943.000.600)	(1.943.000.600)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(522.695.692)	(522.695.692)
Trả thù lao của Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(44.431.200)	(44.431.200)
Giảm do bị Nhà nước thu hồi lại tiền đã nhận bồi thường (i)	-	-	-	-	(4.059.445.000)	(4.059.445.000)
Giảm thuế VAT được khấu trừ sau thanh tra thuế	-	-	-	-	(266.738.152)	(266.738.152)
Truy thu thuế Thu nhập doanh nghiệp sau thanh tra thuế	-	-	-	-	(490.444.531)	(490.444.531)
Tiền phạt vi phạm hành chính và chậm nộp sau thanh tra	-	-	-	-	(128.047.791)	(128.047.791)
Số dư cuối năm nay	194.300.060.000	45.934.846.208	7.141.422.139	36.041.305.736	23.372.751.073	306.790.385.156

- (i) Theo Biên bản họp Hội đồng quản trị số 416/BB-HĐQT ngày 27/12/2024, Công ty sẽ sử dụng nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối để bù đắp phần giá trị điều chỉnh giảm chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án "Đầu tư xây dựng Đài tưởng niệm các anh hùng liệt sỹ huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh (Giai đoạn 1)" theo Quyết định số 438/QĐ-UBND ngày 14/06/2024 của UBND huyện Tiên Du (Xem thêm tại thuyết minh số 20).

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 23/NQ-ĐHĐCĐ TN2024 ngày 23 tháng 03 năm 2024, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2023 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế trên Báo cáo hợp nhất năm trước		2.613.478.462
Thù lao HĐQT và Ban Kiểm soát	1,70	44.431.200
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	20,00	522.695.752
Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 100 VND)	74,35	1.943.000.600
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối còn lại	3,95	103.350.910

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2024 VND	Tỷ lệ %	01/01/2024 VND	Tỷ lệ %
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	97.142.000.000	49,996	97.142.000.000	49,996
Dương Trung Lợi	23.817.720.000	12,258	23.817.720.000	12,258
Công ty CP Chứng khoán Liên Việt	22.000.000.000	11,323	22.000.000.000	11,323
Các cổ đông khác	51.340.340.000	26,423	51.340.340.000	26,423
Cộng	194.300.060.000	100	194.300.060.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	194.300.060.000	194.300.060.000
- Vốn góp cuối năm	194.300.060.000	194.300.060.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	99.974.887	124.188.635
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	1.943.000.600	11.949.453.690
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	1.943.000.600	11.949.453.690
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả trong năm	(1.935.631.925)	(11.973.667.438)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(1.935.631.925)	(11.973.667.438)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	107.343.562	99.974.887

d) Cổ phiếu

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	19.430.006	19.430.006
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	19.430.006	19.430.006
- Cổ phiếu phổ thông	19.430.006	19.430.006
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19.430.006	19.430.006
- Cổ phiếu phổ thông	19.430.006	19.430.006
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu		

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	36.041.305.736	36.041.305.736
	36.041.305.736	36.041.305.736

24 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê tài sản là đất và cơ sở hạ tầng tại các khu công nghiệp (xem thêm thuyết minh số 10) theo hợp đồng thuê hoạt động. Công ty đã trả trước toàn bộ tiền thuê đất và cơ sở hạ tầng cho các lô đất tại Khu công nghiệp này.

Tại thời điểm 31/12/2024, Công ty đã ký các hợp đồng thuê đất sau:

- Hợp đồng thuê đất tại số 61 Trần Phú, phường Điện Biên, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội để sử dụng với mục đích thực hiện dự án đầu tư công trình đa chức năng Postef. Thời hạn thuê đất là 50 năm đến ngày 24/06/2067 với tổng diện tích đất thuê là 7.523 m². Theo hợp đồng thuê đất này, Công ty phải trả tiền thuê đất cho toàn bộ tiền thuê ngay sau khi ký hợp đồng thuê đất.
- Hợp đồng thuê đất tại Khu công nghiệp VSIP Bắc Ninh trong vòng 541 tháng kể từ năm 2012, tại Khu công nghiệp Lê Minh Xuân I trong vòng 564 tháng kể từ năm 2001, tại Khu công nghiệp Lê Minh Xuân II trong vòng 552 tháng kể từ năm 2002 và tại Khu công nghiệp Liên Chiểu trong vòng 408 tháng từ năm 2011 để sử dụng với mục đích xây dựng nhà máy sản xuất. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất một lần cho toàn bộ thời gian thuê.
- Hợp đồng thuê đất tại số 63 Nguyễn Huy Tưởng, phường Thanh Xuân, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội để sử dụng với mục đích thực hiện Dự án tổ hợp đa chức năng. Thời hạn thuê đất là 20 năm từ ngày 01/01/1996 với tổng diện tích đất thuê là 13.000 m². Theo hợp đồng thuê đất này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước. Theo Quyết định số 119/QĐ-UBND của UBND thành phố Hà Nội ngày 12/01/2022, Công ty được gia hạn thuê đất tại 63 Nguyễn Huy Tưởng với mục đích sử dụng làm Nhà máy Thiết bị Bưu điện với thời gian gia hạn là 5 năm kể từ ngày ký quyết định này. Công ty vẫn đang trả tiền thuê đất hàng năm theo thông báo của Chi cục Thuế quận Thanh Xuân và cũng đã ký hợp đồng thuê đất số 55/HĐTĐ-STNMT-KTĐ ngày 27/02/2023 mới với Sở Tài nguyên và Môi trường.

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2024	01/01/2024
USD	89.779,54	63.950,05
EUR	161,74	172,17
GBP	125.202,00	363.594,00

25 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu bán hàng	1.607.528.034.170	1.136.452.270.623
Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.424.085.799	20.846.212.672
Doanh thu cho thuê bất động sản	420.000.000	420.000.000
	1.618.372.119.969	1.157.718.483.295
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)	517.306.133.727	415.174.287.643

26 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Giá vốn của hàng hoá, thành phẩm đã bán	1.481.578.731.737	1.029.970.617.507
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	5.819.604.624	13.418.444.607
Trích lập/ Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	25.386.440.106	958.402.374
Giá vốn cho thuê bất động sản	109.004.625	156.966.665
	1.512.893.781.092	1.044.504.431.153
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)	149.965.444.590	68.187.072.060

27 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	445.322.515	793.298.372
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	722.675.000	5.523.948
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	206.856.525
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	35.995.850	-
	1.203.993.365	1.005.678.845

28 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi tiền vay	38.408.949.960	52.021.335.161
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.060.284.514	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	3.837.662	1.727.097.082
	39.473.072.136	53.748.432.243

29 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	345.701.297	207.392.349
Chi phí nhân công	12.756.140.322	12.910.656.362
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	94.964.474	641.711.586
Chi phí khấu hao tài sản cố định	332.610.951	407.753.512
Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm	(32.186.416.448)	(31.548.727.150)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.147.722.449	6.891.161.074
Chi phí khác bằng tiền	15.685.958.616	16.726.554.808
	5.176.681.661	6.236.502.541

30 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	93.509.558	328.011.408
Chi phí nhân công	26.832.431.609	19.219.086.746
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	1.353.060.537	1.555.346.797
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.701.713.351	1.999.670.585
Thuế, phí và lệ phí	405.297.360	445.435.171
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng	98.343.885	(180.232.500)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.719.038.440	15.033.559.279
Chi phí khác bằng tiền	11.784.721.370	12.107.643.231
	55.988.116.110	50.508.520.717

31 THU NHẬP KHÁC

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	9.727.097.728	461.656.296
Tiền phạt vi phạm hợp đồng thu được	-	10.269.694.378
Thu nhập từ xử lý nợ không phải trả	40.000	-
Thu nhập khác	171.440.972	962.234.350
	9.898.578.700	11.693.585.024

32 CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí phân bổ trong giai đoạn dừng sản xuất	51.534.763	135.092.009
Phạt hành chính, tiền chậm nộp thuế	428.726.680	917.466.446
Các khoản bị phạt hợp đồng, phạt chậm nộp	6.755.075.656	4.091.848.997
Chi phí xử lý nợ phải thu không thu hồi được	180.836	-
Các khoản khác	42.958.682	72.247.449
	7.278.476.617	5.216.654.901

33 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
- Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện	4.169.349.142	6.899.937.466
- Công ty TNHH Giải pháp Công nghệ nguồn Postef	486.080.944	383.102.698
- Công ty TNHH Postef Ba Đình	47.789.235	48.709.292
- Công ty TNHH Postef Đà Nẵng	602.063.921	257.977.691
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	5.305.283.242	7.589.727.147

34 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	3.359.281.176	2.613.478.462
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	3.359.281.176	2.613.478.462
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	19.430.006	19.430.006
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	173	135

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu

35 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	634.852.505.297	572.787.892.567
Chi phí nhân công	61.685.322.274	50.685.920.183
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	5.365.599.611	8.733.293.713
Chi phí khấu hao tài sản cố định	31.896.961.964	33.170.483.481
Thuế, phí và lệ phí	389.097.360	482.528.429
Chi phí dự phòng	(31.355.307.028)	(30.770.557.276)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	58.255.262.310	58.835.715.429
Chi phí khác bằng tiền	27.097.737.460	29.410.948.668
	788.187.179.248	723.336.225.194

36 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	<u>Năm 2024</u>	<u>Năm 2023</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.309.714.355.234	1.107.137.483.956

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	<u>Năm 2024</u>	<u>Năm 2023</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	42.599.290.164	1.189.401.196.846
Tiền trả nợ thuê tài chính	68.031.470.674	29.001.037.416

37 THÔNG TIN KHÁC

a) Dự án đầu tư xây dựng Công trình đa chức năng POSTEF tại 61 Trần Phú, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội

Theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 40/2011/HĐHTĐT/POT-LVH-HL giữa Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện (POSTEF) và Liên danh giữa Công ty Cổ phần Liên Việt Holdings và Công ty Cổ phần Him Lam về việc hợp tác đầu tư xây dựng và khai thác kinh doanh Dự án đầu tư xây dựng Công trình đa chức năng POSTEF tại 61 Trần Phú, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

Vốn góp của các bên trong Dự án là 1.039,2 tỷ VND và tổng mức đầu tư là 1.574,531 tỷ VND. Theo đó, POSTEF thực hiện góp vốn bằng lợi thế quyền sử dụng khu đất tương ứng là 530 tỷ VND (chiếm 51% tổng giá trị vốn góp), Bên Liên danh góp vốn bằng tiền là 509,2 tỷ VND (chiếm 49% tổng giá trị vốn góp). Theo điều khoản hợp đồng, Công ty được quyền thuê để sử dụng hoặc cho thuê lại 20% diện tích văn phòng thuộc diện tích sàn sử dụng hoàn thiện. Lợi ích của các bên được hưởng từ phần vốn góp và lợi nhuận của Dự án đem lại sẽ được phân chia trên cơ sở lợi nhuận trước thuế.

Theo Hợp đồng này, Liên danh thực hiện hỗ trợ POSTEF chi phí di dời cơ sở kinh doanh, chi phí thuê mặt bằng và chi phí ngừng hoạt động kinh doanh trong giai đoạn chuẩn bị và giai đoạn xây dựng hoàn thành với giá trị khoán gọn là 125 tỷ VND (chưa bao gồm thuế VAT) và khoản chi phí hỗ trợ này là một phần của khoản vốn góp bằng tiền mà bên Liên danh sẽ thực hiện góp để đầu tư thực hiện Dự án.

Ngày 24/06/2017, Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội đã ra Quyết định số 3841/QĐ-UBND phê duyệt chủ trương đầu tư dự án, bao gồm một số thông tin như sau:

- Quy mô đầu tư: Tổng diện tích ô đất nghiên cứu khoảng 9.078 m², trong đó: Diện tích lập dự án khoảng 7.523 m², diện tích đất trong phạm vi mở đường theo quy hoạch khoảng 1.555 m²; Diện tích đất xây dựng công trình khoảng 3.757 m² (mật độ xây dựng 50%); Diện tích sân đường nội bộ, cây xanh, bãi xe khoảng 3.766 m².
- Tầng cao công trình gồm: 11 tầng nổi và 06 tầng hầm.
- Tổng diện tích sàn tầng nổi khoảng 32.306,6 m², tổng diện tích sàn tầng hầm khoảng 43.023,2 m².
- Chiều cao công trình tính từ cao độ vỉa hè đến đỉnh tum thang khoảng 42,9 m.

Trong năm 2018, Công ty đã thực hiện nộp tiền ký quỹ để đảm bảo thực hiện dự án theo Công văn số 401/KH&ĐT-NNS ngày 18/01/2018 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội và tiền thuê đất theo Thông báo 19289/CCT-TB&TK ngày 27/9/2018 của Chi cục thuế quận Ba Đình.

Trong năm 2019, Công ty đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho lô đất này với mục đích sử dụng mới.

Dự án đã được chấp thuận thiết kế kỹ thuật phần ngầm theo thông báo số 07/HĐXD-QLTK ngày 06/01/2020 của Cục Quản lý Hoạt động Xây dựng thuộc Bộ Xây dựng. Ngày 08/12/2020, Công ty đã được cấp Giấy phép xây dựng số 83/GPXD của Sở Xây dựng Hà Nội cho phép xây dựng phần ngầm của dự án.

Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019, Công ty có chủ trương chuyển nhượng toàn bộ dự án này. Tuy nhiên, theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 18/NQ-ĐHĐCĐ TN 2021 ngày 08/03/2021 thì Công ty đã tạm dừng chủ trương chuyển nhượng dự án.

- Ngày 25/06/2021, Hội đồng quản trị Công ty đã phê duyệt khái toán giá trị xây lắp, chi phí tư vấn, quản lý dự án xây lắp phần ngầm và kế hoạch lựa chọn nhà thầu tư vấn thiết kế bản vẽ thi công và dự toán phần ngầm của Dự án.
- Ngày 11/10/2021, Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu giai đoạn thi công xây lắp phần ngầm.
- Ngày 26/10/2021, Hội đồng quản trị Công ty đã phê duyệt Thiết kế bản vẽ thi công và Dự toán chi phí xây lắp, chi phí tư vấn và các chi phí liên quan khác giai đoạn thi công xây lắp phần ngầm của Dự án.
- Vào ngày 06/04/2022, Công ty nhận được văn bản số 1009/UBND-ĐT về việc thực hiện chỉ đạo của đồng chí Bí thư Thành ủy, theo đó, Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội giao các sở ban ngành của Thành phố tổ chức kiểm tra, rà soát hồ sơ, quy trình, thủ tục triển khai đầu tư Dự án; xác định trách nhiệm của các tổ chức cá nhân có liên quan (nếu có) và báo cáo, đề xuất và dự thảo văn bản để Ban cán sự đảng Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội báo cáo Bí thư Thành ủy về tình hình triển khai, kết quả chỉ đạo của Bí thư Thành ủy. Cũng theo văn bản này, Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội cũng yêu cầu Công ty tạm dừng phá dỡ, thi công xây dựng và thực hiện đầu tư Dự án.
- Ngày 19/05/2022, Công ty nhận được văn bản số 4571/VP-ĐT của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội về việc chuyển văn bản số 140/POT-ĐTĐA ngày 09/05/2022 của Công ty về việc thi tuyển phương án kiến trúc công trình đa năng Postef tại 61 Trần Phú đến các sở: Quy hoạch – Kiến trúc, Kế hoạch và Đầu tư để kiểm tra, tổng hợp báo cáo UBND thành phố.
- Vào ngày 03/06/2022, Sở Quy hoạch – Kiến trúc có văn bản số 2337/QHKT-NĐ, theo đó Sở này đề nghị Công ty chủ động liên hệ, phối hợp với Hội Kiến trúc sư Việt Nam, Sở Quy hoạch – Kiến trúc để cùng nghiên cứu, tổ chức thi tuyển lựa chọn phương án kiến trúc đóng góp cho không gian kiến trúc, cảnh quan khu Trung tâm chính trị Ba Đình.
- Hiện tại, Công ty đã lựa chọn được phương án kiến trúc thông qua thi tuyển. Theo văn bản số 5393/QHKT-NĐ ngày 02/11/2023 của Sở Quy hoạch – Kiến trúc Thành phố Hà Nội, Sở đã báo cáo UBND Thành phố Hà Nội ghi nhận kết quả thi tuyển lựa chọn phương án kiến trúc. Tại ngày 31/12/2024, Công ty đang làm việc với UBND phường Điện Biên, UBND quận Ba Đình và các sở ban ngành liên quan để tổ chức công bố thông tin phương án quy hoạch, kiến trúc dự án đầu tư đầy đủ, rộng rãi trước công luận theo ý kiến của Sở Quy hoạch – Kiến trúc tại công văn số 6026/QHKT-NĐ ngày 24/12/2024.

b) Dự án tổ hợp đa chức năng tại số 63 Nguyễn Huy Tưởng

Ngày 24/04/2012, Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện và Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Sông Hồng đã ký Hợp đồng hợp tác đầu tư số 156/HĐĐT/Postef-Songhong ICT ngày 24/04/2012 để thực hiện Dự án tổ hợp đa chức năng tại số 63 Nguyễn Huy Tưởng. Theo điều khoản hợp đồng, Công ty được quyền nhận ưu tiên phân phối 50% sản phẩm của Dự án theo giá kinh doanh. Lợi ích của các bên được hưởng từ phần vốn góp và lợi nhuận của Dự án đem lại sẽ được thỏa thuận chi tiết bằng phụ lục hợp đồng sau khi hoàn thành dự án.

Theo hợp đồng này, Liên danh thực hiện hỗ trợ POSTEF chi phí di dời cơ sở kinh doanh và giải phóng mặt bằng với giá trị khoản gọn là 49,5 tỷ VND (đã bao gồm 10% thuế VAT) và khoản chi phí hỗ trợ này là một phần của khoản vốn góp bằng tiền mà bên Liên danh sẽ thực hiện góp để đầu tư thực hiện Dự án (các chi phí di dời này đã được các bên liên doanh quyết toán và đã được Công ty ghi nhận vào kết quả kinh doanh các năm trước đây).

Ngày 08/03/2016, Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội đã ra Quyết định số 1087/QĐ-UBND quyết định chủ trương đầu tư dự án, bao gồm một số thông tin như sau:

- Quy mô đầu tư: Tổng diện tích ô đất nghiên cứu khoảng 13.022 m². Trong đó: Diện tích đất dành để làm đường giao thông theo quy hoạch khoảng 279 m²; Diện tích lập dự án khoảng

- 12.743 m². Diện tích đất xây dựng công trình khoảng 6.291,2 m² (Mật độ xây dựng khoảng 49,4%).
- Tổng diện tích sàn xây dựng công trình khoảng 101.355 m² (chưa bao gồm tầng hầm, tầng kỹ thuật và tum thang).
 - Tầng cao công trình (chưa bao gồm tầng hầm, tầng kỹ thuật và tum thang): 05 - 33 tầng.

Đại hội đồng cổ đông Công ty đã chấp thuận chủ trương chuyển nhượng dự án này theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 16/NQ-ĐHĐCĐTN 2017 ngày 09/03/2017.

Trong năm 2018, Hội đồng Quản trị Công ty đã thống nhất điều chỉnh tổng mức đầu tư của dự án này theo suất đầu tư của Bộ Xây dựng lên 1.359,656 tỷ VND (trong đó nguồn vốn đầu tư của chủ sở hữu là 275,248 tỷ VND, còn lại là vốn vay và vốn huy động hợp pháp khác) để sớm hoàn tất các điều kiện và thủ tục chuyển nhượng toàn bộ dự án này theo chủ trương của Đại hội đồng cổ đông và sau khi có sự phê duyệt từ Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam.

Ngày 27/02/2023, Công ty đã ký hợp đồng thuê đất số 55/HĐTĐ- STNMT-KTĐ với UBND thành phố Hà Nội, diện tích thuê 13.022,2 m², thời hạn thuê 05 năm kể từ ngày 27/02/2023 với hình thức thuê đất trả tiền hàng năm.

38 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

39 NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Bưu Chính Viễn Thông Việt Nam (VNPT)	Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể
Tổng Công ty Hạ tầng mạng	Cùng Tập đoàn
Viễn thông tỉnh thành phố đơn vị thuộc tập đoàn	Cùng Tập đoàn
Các TTKD - Tổng Công ty Dịch vụ Viễn Thông	Cùng Tập đoàn
Công ty CP Vật liệu Xây dựng Bưu điện	Cùng Tập đoàn
Công ty CP Cáp quang Việt Nam	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH VKX	Cùng Tập đoàn
Công ty CP COKYVINA	Cùng Tập đoàn
Công ty CP Viễn thông TELVINA Việt Nam	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Sản xuất Thiết bị Viễn thông	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Liên doanh Lào - Việt	Công ty liên doanh
Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát, những người quản lý khác của Công ty	Thành viên quản lý chủ chốt của Công ty

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu bán hàng	517.306.133.727	415.174.287.643
Tổng Công ty Hạ tầng mạng	19.782.146.618	65.868.440.490
Bán hàng cho các Viễn thông tỉnh thành phố đơn vị thuộc tập đoàn	460.826.392.267	280.239.247.153
Bán hàng cho các TTKD - Tổng Công ty Dịch vụ Viễn Thông	34.870.709.525	8.682.600.000
Tập đoàn Bưu Chính Viễn Thông Việt Nam (VNPT)	104.135.317	-
Công ty CP Cấp quang Việt Nam	1.722.750.000	-
Công ty TNHH VKX	-	60.384.000.000
Mua hàng hóa, dịch vụ	149.965.444.590	68.187.072.060
Công ty CP Vật liệu Xây dựng Bưu điện	209.610.020	2.705.842.060
Công ty CP Cấp quang Việt Nam	1.096.740.250	-
Công ty CP COKYVINA	75.421.360.000	-
Công ty CP Viễn thông TELVINA Việt Nam	36.816.000	-
Công ty TNHH Sản xuất Thiết bị Viễn thông	8.356.814.000	-
Công ty TNHH VKX	64.844.104.320	65.481.230.000

Thu nhập của người quản lý chủ chốt:

	Chức vụ	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Trần Hải Vân	Chủ tịch HĐQT	694.096.917	559.153.996
Lê Huy Đồng	Thành viên HĐQT	433.679.531	298.709.389
Nguyễn Hồng Tiến	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm từ ngày 22/03/2024)	398.946.986	-
Nguyễn Huyền Sơn	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm từ ngày 22/03/2024)	91.116.714	245.918.808
Nguyễn Tiến Hùng	Tổng giám đốc, thành viên HĐQT	468.455.302	363.292.493
Trịnh An Huy	Phó Tổng giám đốc	370.104.086	289.839.417
Trần Thị Hòa	Trưởng Ban kiểm soát	369.981.732	268.330.314
Ma Thị Nghiệm	Kế toán trưởng	365.201.712	258.390.287
Nguyễn Mạnh Hùng	Kiểm soát viên (Miễn nhiệm từ ngày 22/03/2024)	53.867.942	205.516.189
Vương Toàn Dũng	Kiểm soát viên (Bổ nhiệm từ ngày 22/03/2024)	247.145.799	-

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

40 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán



Võ Minh Huệ
Người lập biểu



Ma Thị Nghiệm
Kế toán trưởng



Trần Hải Vân
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Hà Nội, ngày 03 tháng 03 năm 2025

